

QUYẾT ĐỊNH

**“V/v ban hành mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không
tại Nhà ga Hành khách Quốc tế Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng”**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG

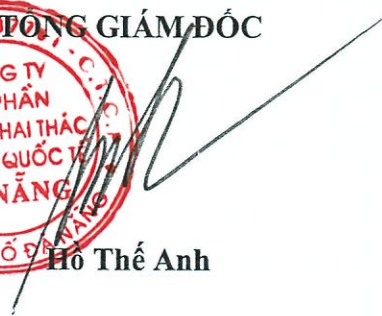
- Căn cứ nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT-AHT ngày 02/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng về việc phê duyệt ban hành mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không tại Nhà ga Hành khách Quốc tế Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng;
- Căn cứ nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQT-AHT ngày 20/3/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung mức giá, khung giá dịch vụ cung cấp thông tin liên lạc, viễn thông và quảng cáo trên xe đẩy tại Nhà ga Hành khách Quốc tế Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá các dịch vụ Hàng không và Phi hàng không tại Nhà ga Hành khách Quốc tế Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng.
- Điều 2.** Các mức giá quy định trong Quyết định này chưa bao gồm thuế và phí liên quan (nếu có).
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho quyết định số 32/QĐ-AHT ngày 13/04/2023 về việc “Ban hành mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không tại Nhà ga Hành khách Quốc tế Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng”.
- Điều 4.** Phòng Tài Chính- Kế toán, Phòng Kinh Kế hoạch- Kinh doanh và các trưởng các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hồ Thế Anh

TẠI NHÀ GA HÀNH KHÁCH QUỐC TẾ - CHK QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-AHT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng.)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Chuyển bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.
2. Chuyển bay quốc tế: là chuyển bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam
3. Nhà vận chuyển: là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung.
4. Chuyển bay chuyên cơ: là chuyển bay được sử dụng hoàn toàn riêng biệt hoặc kết hợp vận chuyển thương mại và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc thông báo theo quy định của Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ.
5. Chuyển bay của tàu công vụ: là chuyển bay được thực hiện bởi tàu bay của lực lượng vũ trang, hải quan và các cơ quan nhà nước khác chuyên dùng cho mục đích công vụ.
6. Ghế thiết kế: là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định của nhà sản xuất.

Điều 2. Quy định về tính giờ sử dụng dịch vụ

Đối với các dịch vụ tính theo giờ:

- Dưới 30 phút: tính tròn là ½ giờ
- Từ 30 phút đến 60 phút tính tròn là 1 giờ

Điều 3. Quy định về đồng tiền thu giá dịch vụ

- Đối với dịch vụ hàng không cung cấp cho các chuyến bay quốc tế và các dịch vụ phi hàng không ở khu vực trong cách ly: việc niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận được quy định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán

giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Nhà nước Việt Nam.

- Đối với các dịch vụ phi hàng không ở khu vực ngoài cách ly: việc niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Nhà nước Việt Nam.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

Điều 4. Giá dịch vụ phục vụ hành khách

1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay từ Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ: 20 USD/hành khách
3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: Trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá quy định tại điểm 2 trên đây.
4. Đối tượng miễn thu:
 - Hành khách đi trên chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại);
 - Chuyến bay công vụ;
 - Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;
 - Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại cảng hàng không khởi hành sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào;
 - Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (Transit/Transfer Passenger) (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa- quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng cho trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý (Passenger Ticket và Baggage Check);
 - Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển sân);
 - Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

Điều 5. Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.

2. Mức giá dịch vụ:

Đơn vị tính: USD/chuyến

Thời gian sử dụng	Giá dịch vụ
1/Tàu bay dưới 240 ghế thiết kế	
- Đến 2 giờ đầu tiên	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	40
2/Tàu bay từ 240 ghế thiết kế trở lên	
- Đến 2 giờ đầu tiên	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	50

Điều 6. Giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ:

Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	3.200
Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	20 - 29

3. Giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: Quầy tại cửa ra máy bay (Boarding counter), Quầy nối chuyển (Transfer Counter): Thu bằng 20% (5,8 USD/quầy/chuyến) mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục vé hành khách đi.
4. Nội dung dịch vụ cho thuê quầy:
 - a) Mặt bằng hợp lý bố trí quầy bục;
 - b) Quầy;
 - c) Máy tính, trang thiết bị có liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng);
 - d) Bảng thông báo quầy;
 - đ) Bảng chuyển gắn với quầy/ hoặc không có bảng chuyển gắn với quầy
 - e) Điện, nước phục vụ khu vực quầy;
 - g) Chi phí sửa chữa, quản lý cho liên quan.
5. Thời gian sử dụng quầy và số quầy cho từng chuyến bay do công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng phân bổ thỏa thuận trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quầy của Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và quy định của nhà vận chuyển về thời gian làm thủ tục hàng không.

Điều 7. Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng băng chuyền hành lý đến tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ:

Đơn vị tính: USD/chuyến

Ghế thiết kế của tàu bay	Giá dịch vụ
Tàu bay < 40 ghế	8
Tàu bay từ 40-100 ghế	15
Tàu bay từ 101-240 ghế	25
Tàu bay >240 ghế	42

Điều 8. Giá sử dụng hệ thống hiển thị thông tin chuyến bay (FIDS) tại nhà ga

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng hệ thống hiển thị thông tin chuyến bay tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ: 8 USD/chuyến bay đi
3. Nội dung dịch vụ: Hiển thị thông tin chuyến bay trên màn hình tại nhà ga theo yêu cầu
Mức giá trên không bao gồm thiết bị đầu cuối (do người sử dụng cung cấp) và chi phí lắp đặt đường truyền (tại địa bàn ngoài khu vực nhà ga).

Điều 9. Giá dịch vụ CUTE

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có hành khách đi tàu bay từ Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ: 0,5 USD/hành khách
3. Nội dung dịch vụ: Sử dụng hệ thống thiết bị dùng chung (CUTE) để đồng bộ hóa các phần mềm làm thủ tục hành khách đi trong nhà ga của các hãng hàng không.

Điều 10. Giá dịch vụ kèm theo cầu ống dẫn khách

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ kèm theo ống dẫn khách tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
2. Mức giá dịch vụ:

STT	Nội dung	ĐVT	Giá dịch vụ
1	Cấp khí lạnh (ACU)	USD/giờ	
	45 T		100
	90 T		180
2	Cấp điện (GPU)	USD/giờ	

	90 KVA		75
	180 KVA		100
3	Cung cấp nước sạch	USD/lần phục vụ	
	Tàu bay dưới 100 ghế		50
	Tàu bay từ 100-200 ghế		80
	Tàu bay > 200 ghế		120

3. Nội dung dịch vụ: Các dịch vụ mặt đất tích hợp trong cầu ống dẫn khách.

Mục 2

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG

Điều 11. Giá cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không và các đơn vị khác trong khu vực nhà ga

- Đối tượng áp dụng: Các Nhà Vận Chuyển và các đơn vị có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
- Mức giá dịch vụ:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
Khu vực trong cách ly	USD/m ² /tháng	40
Khu vực ngoài cách ly	VND/m ² /tháng	920,000

- Chi phí quản lý (bao gồm điện sử dụng trong văn phòng, nước sinh hoạt, vệ sinh khu vực công cộng, 01 vị trí đỗ xe tại sân đỗ ô tô).

Nội dung		Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
Diện tích văn phòng > 80m ²	Khu vực trong cách ly	USD/m ² /tháng	9
	Khu vực ngoài cách ly	VND/m ² /tháng	207,000
Diện tích văn phòng ≤ 80m ²	Khu vực trong cách ly	USD/m ² /tháng	12
	Khu vực ngoài cách ly	VND/m ² /tháng	276,000

- Điều kiện áp dụng: Giá cho thuê mặt bằng, phòng làm việc thuận và một chỗ đỗ xe ngoài nhà ga cho Văn phòng.

Điều 12. Giá cho thuê mặt bằng Quầy Lost and Found

- Đối tượng áp dụng. Các nhà vận chuyển và các đơn vị phục vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.

2. Mức giá dịch vụ:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
Khu vực trong cách ly	USD/quầy/tháng	350
Khu vực ngoài cách ly	VND/quầy/tháng	8,050,000

3. Chi phí quản lý: Đã bao gồm trong mức giá dịch vụ.

Điều 13. Giá cho thuê mặt bằng Quầy Airlines Ticketing

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển và các đơn vị phục vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.

2. Mức giá dịch vụ:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
Khu vực trong cách ly	USD/m2/tháng	25
Khu vực ngoài cách ly	VND/m2/tháng	575,000

Điều 14. Giá cho thuê mặt bằng kinh doanh thương mại

1. Đối tượng áp dụng: Các đơn vị có nhu cầu thuê mặt bằng kinh doanh thương mại tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.

2. Phân loại mặt bằng

	Loại mặt bằng	Mô tả
1	Mặt bằng loại A	- Khu thương mại cách ly đi tầng 2
2	Mặt bằng loại B	- 4 phòng chờ tầng 1 - Khu công cộng đi tầng 2
3	Mặt bằng loại C	- Cách ly và công cộng đến - 2 phòng chờ tầng trệt

3. Mức giá dịch vụ:

	Giá cho thuê mặt bằng kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá
1.	Khu vực trong cách ly		
a)	Kinh doanh hàng miễn thuế	USD/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		69
	- Mặt bằng loại B		59
	- Mặt bằng loại C		39
b)	Kinh doanh thương mại (bán lẻ)	USD/m2/tháng	

	- Mặt bằng loại A		57
	- Mặt bằng loại B		49
	- Mặt bằng loại C		33
c)	Kinh doanh ăn uống	USD/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		46
	- Mặt bằng loại B		40
	- Mặt bằng loại C		26
d)	Quầy giao dịch (Ngân hàng, du lịch, dịch vụ...)	USD/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		69
	- Mặt bằng loại B		59
	- Mặt bằng loại C		39
e)	Kinh doanh sách báo, bưu điện	USD/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		34
	- Mặt bằng loại B		30
	- Mặt bằng loại C		20
f)	Mặt bằng kinh doanh có diện tích < 10m2	USD/quầy/ tháng	370
2. Khu vực ngoài cách ly			
a)	Kinh doanh thương mại (bán lẻ)	VND/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		1,311,000
	- Mặt bằng loại B		1,127,000
	- Mặt bằng loại C		759,000
b)	Kinh doanh ăn uống	VND/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		1,058,000
	- Mặt bằng loại B		920,000
	- Mặt bằng loại C		598,000
c)	Quầy giao dịch (Ngân hàng, du lịch, dịch vụ...)	VND/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		1,587,000
	- Mặt bằng loại B		1,357,000
	- Mặt bằng loại C		897,000
d)	Kinh doanh sách báo, bưu điện	VND/m2/tháng	
	- Mặt bằng loại A		782,000
	- Mặt bằng loại B		690,000
	- Mặt bằng loại C		460,000
e)	Mặt bằng kinh doanh có diện tích < 10m2	VND/quầy/tháng	8,510,000

4. Chi phí quản lý (điện sử dụng điều hòa, nước, vệ sinh khu vực kinh doanh):

- Khu vực trong cách ly: 12 USD/m²/tháng
- Khu vực ngoài cách ly: 276,000 VND/m²/tháng

Điều 15. Giá cho thuê mặt bằng quảng cáo

1. Đối tượng sử dụng: Đơn vị có nhu cầu thuê mặt bằng quảng cáo tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.

2. Phân loại mặt bằng:

	Loại mặt bằng	Mô tả
1	Mặt bằng loại A	- Khu vực băng chuyền trả hành lý đến tại Tầng trệt - Khu vực làm thủ tục nhập cảnh tại Tầng trệt
2	Mặt bằng loại B	- Khu vực check in và xuất cảnh tại Tầng 2 - Khu vực công cộng đi tầng 2
3	Mặt bằng loại C	- Khu vực dọc lối đi khách đến tại Tầng 1 - Khu vực trong phòng chờ Tầng 1 (Từ gate 4 – gate 7) - Khu phòng chờ Tầng trệt (gate 1-3 và gate 8-10) - Khu vực công cộng đến - Dọc lối đi tầng lửng (Phòng chờ thương gia)
4	Mặt bằng loại D	- Bên ngoài nhà ga - Cầu ống lồng

3. Mức giá dịch vụ:

STT	Mục giá	Đơn vị tính	Đơn giá
1.	Khu vực trong cách ly		
1	Quảng cáo bằng hộp đèn, bảng Led, màn hình chuyên quảng cáo		
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại A</i>	<i>USD/m²/tháng</i>	100
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại B</i>	<i>USD/m²/tháng</i>	80
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại C</i>	<i>USD/m²/tháng</i>	50
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại D</i>	<i>USD/m²/tháng</i>	15
2	Quảng cáo trên xe đẩy hành lý		
	<i>Xe đẩy hành lý do khách hàng đầu tư</i>	<i>USD/ xe/ tháng</i>	3
	<i>Xe đẩy hành lý do công ty đầu tư</i>	<i>USD/ xe/ tháng</i>	6-12
2.	Khu vực ngoài cách ly		

1	Quảng cáo bằng hộp đèn, bảng Led, màn hình chuyên quảng cáo		
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại A</i>	<i>VND/m2/tháng</i>	2,300,000
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại B</i>	<i>VND/m2/tháng</i>	1,840,000
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại C</i>	<i>VND/m2/tháng</i>	1,150,000
	<i>Quảng cáo tại khu vực loại D</i>	<i>VND/m2/tháng</i>	345,000
2	Quảng cáo trên xe đẩy hành lý		
	<i>Xe đẩy hành lý do khách hàng đầu tư</i>	<i>VND/ xe/ tháng</i>	69,000
	<i>Xe đẩy hành lý do công ty đầu tư</i>	<i>VND/ xe/ tháng</i>	140,000 -280,000
3	Đặt tờ rơi, tạp chí	<i>VND/Vị trí/ tháng</i>	2,000,000

Điều 16. Giá cho thuê mặt bằng phòng chờ thương gia và phòng chờ riêng

- Đối tượng sử dụng: Đơn vị có nhu cầu thuê mặt bằng cung cấp dịch vụ phòng chờ thương gia và phòng chờ riêng tại Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
- Mức giá dịch vụ:

Nội dung		Đơn vị tính	Giá dịch vụ
Phòng chờ thương gia	Khu vực trong cách ly	<i>USD/m2/tháng</i>	33 - 50
Phòng chờ riêng	Khu vực trong cách ly	<i>USD/m2/tháng</i>	39
	Khu vực ngoài cách ly	<i>VND/m2/tháng</i>	897,000

- Chi phí quản lý (điện sử dụng điều hòa, nước, vệ sinh khu vực phòng chờ):

- Khu vực trong cách ly: 12 *USD/m2/tháng*
- Khu vực ngoài cách ly: 276,000 *VND/m2/tháng*

Điều 17. Giá thuê mặt bằng kho

- Đối tượng áp dụng: Đơn vị có nhu cầu thuê mặt bằng kho bên trong và bên ngoài Nhà ga hành khách quốc tế- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng.
- Mức giá dịch vụ:

Nội dung		Đơn vị tính	Đơn giá
Mặt bằng kho bên ngoài Nhà ga		<i>VND/m2/tháng</i>	345,000
Mặt bằng kho bên trong Nhà ga	Khu vực trong cách ly	<i>USD/m2/tháng</i>	20
	Khu vực ngoài cách ly	<i>VND/m2/tháng</i>	460,000

Điều 18. Giá cho thuê mặt bằng kinh doanh khác

STT	Mặt bằng kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá
1.	Khu vực trong cách ly		
a	Đặt máy bán hàng tự động	<i>USD/vị trí/tháng</i>	50
b	Đặt máy ATM (1 vị trí đặt máy có diện tích	<i>USD/vị trí/tháng</i>	200

	dưới 01m2)		
c	Đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m2)	USD/vị trí/tháng	500
d	Đặt ghế massage tự động	USD/vị trí/tháng	78
e	Đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m2)	USD/vị trí/tháng	100
2.	Khu vực ngoài cách ly		
a	Đặt máy bán hàng tự động	VND/vị trí/tháng	1,150,000
b	Đặt máy ATM (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01m2)	VND/vị trí/tháng	4,600,000
c	Đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m2)	VND/vị trí/tháng	11,500,000
d	Đặt ghế massage tự động	VND/vị trí/tháng	1,800,000
e	Đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m2)	VND/vị trí/tháng	2,300,000

Điều 19. Giá cho dịch vụ khác

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Đường truyền mạng		
	<i>Thuê đường truyền cáp quang, cáp đồng</i>	VND/tháng/ đường	368,000
2	Cho thuê mặt bằng lắp đặt trang thiết bị	VND/vị trí/tháng	4,600,000
		VND/m2/tháng	460,000
3	Tổ chức sự kiện (<i>mỗi lần tổ chức sự kiện không quá 3 tiếng</i>)	VND/ lần tổ chức	3,000,000
	- Vị trí đặt Standee	VND / cái	500,000
4	Dịch vụ quay phim	VND/Lần/ giờ	
	<i>Đoàn <20 người</i>		529,000
	<i>Đoàn 20- 50 người</i>		1,035,000
	<i>Đoàn > 50 người</i>		1,564,000
5	Dịch vụ cung cấp thông tin liên lạc, viễn thông		
	<i>Cho thuê cáp quang loại 4FO</i>	VND/sợi/tháng	1.450.000
	<i>Cho thuê cáp quang loại 8FO</i>	VND/sợi/tháng	2.450.000
	<i>Cho thuê cáp quang loại 12FO</i>	VND/sợi/tháng	3.250.000
	<i>Cho thuê cáp quang loại 24FO</i>	VND/sợi/tháng	4.200.000

